

Phụ lục I:
ĐƠN GIÁ BÓN THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
A	CÂY HÀNG NĂM			
I	Cây lương thực			
1	Lúa nước	Đồng/kg	14.600	
2	Lúa nương	Đồng/kg	12.500	
3	Ngô	Đồng/kg	10.400	
II	Cây có hạt chứa dầu			
4	Đậu tương	Đồng/kg	40.700	
5	Lạc	Đồng/kg	46.800	
6	Vừng	Đồng/kg	27.000	
III	Cây lấy củ có bột			
7	Khoai lang	Đồng/kg	7.700	
8	Khoai sọ	Đồng/kg	10.100	
9	Sắn	Đồng/kg	7.700	
10	Dong	Đồng/kg	9.000	
11	Sắn dây và các cây lấy củ có bột khác	Đồng/kg	8.800	
IV	Cây rau			
12	Bắp cải	Đồng/kg	4.900	
13	Súp lơ	Đồng/kg	7.000	
14	Cải ăn lá các loại, rau ngọt	Đồng/kg	4.600	
15	Rau ăn lá khác	Đồng/kg	3.900	
16	Cà chua	Đồng/kg	3.600	
17	Dưa lưới, dưa hoàng kim	Đồng/kg	15.900	
18	Dưa hấu, dưa mẻo, dưa xá, dưa bở, dưa lê	Đồng/kg	5.500	
19	Rau trồng giàn cho hoa, quả (Dưa chuột, mướp, su su, bí xanh, bầu, thiên lý)	Đồng/kg	3.100	
20	Các loại rau quả leo giàn khác	Đồng/kg	5.900	
21	Bí đỏ	Đồng/kg	3.400	
22	Ốt	Đồng/kg	11.800	
23	Rau lấy hoa, quả khác	Đồng/kg	4.000	
24	Khoai tây	Đồng/kg	7.200	
25	Su hào	Đồng/kg	3.400	
26	Cà rốt, cải củ	Đồng/kg	5.200	
27	Củ đậu	Đồng/kg	3.900	
28	Tỏi	Đồng/kg	8.300	
29	Các loại rau gia vị	Đồng/kg	7.800	
30	Đậu xanh, đậu đen, đậu đỏ	Đồng/kg	41.700	
V	Cây Hoa			
31	Hoa Hồng (mật độ 50.000 cây/ha)	Đồng/cây	4.200	
32	Hoa Cúc (mật độ 350.000 cây/ha)	Đồng/cây	1.200	
33	Hoa Lily (mật độ 200.000 cây/ha)	Đồng/cây	8.900	
34	Hoa lay ơn (mật độ 120.000 củ/ha)	Đồng/cây	6.100	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
35	Hoa đồng tiền (mật độ 50.000 cây/ha)	Đồng/cây	8.600	
36	Các loại hoa khác	Đồng/cây	1.000	
VI	Cây khác			
1	Cây mía			
	Trồng mới - cây con	Đồng/m2	3.200	
	Giai đoạn đẻ nhánh - vươn lóng, tích lũy đường – thu hoạch	Đồng/m2	23.300	
2	Nghệ, gừng, riềng	Đồng/m2	15.800	
3	Sả	Đồng/m2	9.900	
4	Cỏ trồng cho chăn nuôi (cỏ voi, cỏ ghinee,...)	Đồng/m2	2.800	
B	CÂY LÂU NĂM			
I	Cây ăn quả			
1	Cây bưởi (mật độ 500 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	189.100	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	391.100	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	461.900	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá* dưới 5m2	Đồng/cây	694.000	
	Diện tích tán lá từ 5m2 đến dưới 10m2	Đồng/cây	930.300	
	Diện tích tán lá từ 10m2 đến dưới 20m2	Đồng/cây	1.271.500	
	Diện tích tán lá trên 20m2	Đồng/cây	1.481.500	
2	Chanh, cam (mật độ 526 cây/ha); quýt (mật độ 1.200 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	162.200	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	240.900	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	320.700	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 4m2	Đồng/cây	602.700	
	Diện tích tán lá từ 4m2 đến dưới 8m2	Đồng/cây	839.500	
	Diện tích tán lá từ 8m2 đến dưới 11m2	Đồng/cây	1.224.300	
	Diện tích tán lá từ 11m2 trở lên	Đồng/cây	1.579.500	
3	Cây Xoài (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	239.400	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	336.200	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	439.700	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 5m2	Đồng/cây	671.900	
	Diện tích tán lá từ 5m2 đến dưới 10m2	Đồng/cây	881.900	
	Diện tích tán lá từ 10m2 đến dưới 20m2	Đồng/cây	1.256.900	
	Diện tích tán lá trên 20m2	Đồng/cây	1.631.900	
4	Cây Nhãn, Vải, Chôm chôm (mật độ 400 cây/ha)			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	194.400	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	290.200	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	392.900	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 5m2	Đồng/cây	647.900	
	Diện tích tán lá từ 5m2 đến dưới 10m2	Đồng/cây	853.400	
	Diện tích tán lá từ 10m2 đến dưới 20m2	Đồng/cây	1.195.900	
	Diện tích tán lá trên 20m2	Đồng/cây	1.370.000	
5	Cây Na, Mãng cầu (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	103.600	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	147.200	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	193.900	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 3m2	Đồng/cây	594.200	
	Diện tích tán lá từ 3m2 đến dưới 5m2	Đồng/cây	821.400	
	Diện tích tán lá từ 5m2 trở lên	Đồng/cây	1.048.700	
6	Cây Bơ (mật độ 200 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	318.700	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	508.400	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	732.100	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 5m2	Đồng/cây	926.300	
	Diện tích tán lá từ 5m2 đến dưới 10m2	Đồng/cây	1.218.800	
	Diện tích tán lá từ 10m2 đến dưới 20m2	Đồng/cây	1.828.100	
	Diện tích tán lá trên 20m2	Đồng/cây	2.437.500	
7	Cây Lê, mắc cở (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	183.300	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	278.300	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	341.700	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 5m2	Đồng/cây	450.000	
	Diện tích tán lá từ 5m2 đến dưới 10m2	Đồng/cây	600.000	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Diện tích tán lá từ 10m2 đến dưới 20m2	Đồng/cây	1.200.000	
	Diện tích tán lá trên 20m2	Đồng/cây	1.500.000	
8	Cây Táo, Đào, Mận, Mơ (mật độ 500 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	174.700	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	261.300	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	358.800	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 7m2	Đồng/cây	540.000	
	Diện tích tán lá từ 7m2 đến dưới 10 m2	Đồng/cây	810.000	
	Diện tích tán lá từ 10m2 đến dưới 15 m2	Đồng/cây	1.080.000	
	Diện tích tán lá từ 15 m2 trở lên	Đồng/cây	1.350.000	
9	Cây Hồng các loại (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	181.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	275.400	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	336.500	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 7m2	Đồng/cây	354.400	
	Diện tích tán lá từ 7m2 đến dưới 15 m2	Đồng/cây	609.400	
	Diện tích tán lá từ 15 m2 trở lên	Đồng/cây	779.400	
10	Cây Mít (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	196.200	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	293.100	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	395.800	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 5m2	Đồng/cây	525.000	
	Diện tích tán lá từ 5m2 đến dưới 10m2	Đồng/cây	787.500	
	Diện tích tán lá từ 10m2 đến dưới 20m2	Đồng/cây	1.312.500	
	Diện tích tán lá trên 20m2	Đồng/cây	1.837.500	
11	Cây Nho (mật độ 2.000 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	199.500	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	245.000	
-	Giai đoạn kinh doanh			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Diện tích tán lá dưới 4m2	Đồng/giàn	356.400	
	Diện tích tán lá từ 4m2 trở lên	Đồng/giàn	550.700	
12	Cây Thanh long (mật độ 4.400 cây/ha)			
-	Cây mới trồng (loại mới cắm hom, chiều dài cành dưới 01 m, mới ra rễ, cành chưa leo đến đỉnh giàn/đỉnh ngọn tựa, chưa phân nhánh cấp 1)	Đồng/cây	18.800	
-	Cây thời kỳ kiến thiết (chưa cho quả): Cành đã leo bám chắc chắn, bắt đầu phân nhánh cấp 1, cấp 2 rủ xuống nhưng chưa đạt độ phủ tán chuẩn và chưa ra hoa).	Đồng/cây	65.000	
-	Giai đoạn kinh doanh (Cành đã hóa già xanh đậm, dày mép, tạo thành tán cành hoàn chỉnh sum suê và đang cho quả hoặc đã qua các vụ thu hoạch).	Đồng/cây	129.800	
13	Cây ôi (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	77.300	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	131.400	
-	Giai đoạn kinh doanh		-	
	Diện tích tán lá dưới 5m2	Đồng/cây	395.900	
	Diện tích tán lá từ 5m2 trở lên	Đồng/cây	745.000	
14	Quất hồng bì, Bòn bon (dâu da đất), Dâu da xoan, Me, Nhót, Lựu, Thị, Muỗm, khế, cóc, trứng gà (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	102.600	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	162.800	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	223.100	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 7m2	Đồng/cây	333.500	
	Diện tích tán lá từ 7m2 đến dưới 15 m2	Đồng/cây	633.500	
	Diện tích tán lá từ 15 m2 trở lên	Đồng/cây	833.500	
15	Cây hồng xiêm (mật độ 400 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	188.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	295.500	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	405.200	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 5m2	Đồng/cây	731.300	
	Diện tích tán lá từ 5m2 đến dưới 10m2	Đồng/cây	1.121.300	
	Diện tích tán lá từ 10m2 đến dưới 20m2	Đồng/cây	1.462.500	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Diện tích tán lá trên 20m2	Đồng/cây	1.950.000	
16	Cây vú sữa (mật độ 270 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	211.500	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	254.600	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	311.100	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 5m2	Đồng/cây	666.700	
	Diện tích tán lá từ 5m2 đến dưới 10m2	Đồng/cây	1.066.700	
	Diện tích tán lá từ 10m2 đến dưới 20m2	Đồng/cây	1.333.300	
	Diện tích tán lá trên 20m2	Đồng/cây	1.777.800	
17	Dâu lấy quả, roi, nho thân gỗ (mật độ 600 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	77.300	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	122.300	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá dưới 7m2	Đồng/cây	213.200	
	Diện tích tán lá từ 7m2 đến dưới 15 m2	Đồng/cây	363.200	
	Diện tích tán lá từ 15 m2 trở lên	Đồng/cây	463.200	
18	Đu Đủ (mật độ 1.200 cây/ha)			
	Cây mới trồng: (Đường kính gốc thân nhỏ hơn 03 cm thân non mềm màu xanh, chưa hình thành các tầng sọc rụng lá; chưa có nụ hoa)	Đồng/cây	15.000	
	Cây chưa có quả (Đường kính gốc cây từ 03 cm trở lên, thân đã xuất hiện nhiều tầng sọc lá tròn rõ rệt; bắt đầu nhú nụ/hoa non)	Đồng/cây	27.000	
	Cây có quả chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	54.000	
	Cây đang cho thu hoạch hoặc đã qua các vụ thu hoạch	Đồng/cây	73.000	
19	Chanh Leo (mật độ 1.000 cây/ha)			
	Mới trồng đến khi leo giàn chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	160.500	
	Cây có quả chưa cho thu hoạch	Đồng/cây	480.500	
	Cây đang cho thu hoạch	Đồng/cây	640.500	
20	Chuối các loại (mật độ 2.000 cây/ha)			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Cây mới trồng (cây mới bén rễ hoặc mới tách chồi; chỉ có các lá non hình dải hẹp dạng mũi kiếm (chồi lá kiếm), phiến lá hẹp, ngọn nhọn)	Đồng/cây	12.800	
	Cây chưa có buồng	Đồng/cây	45.200	
	Cây có buồng	Đồng/cây	76.100	
	Khóm dưới 5 cây	Đồng/khóm	139.800	
	Khóm từ 5 - dưới 10 cây	Đồng/khóm	192.600	
	Khóm từ 10 cây trở lên	Đồng/khóm	262.800	
II	Cây Công nghiệp			
1	Cây Chè Shan tuyết (mật độ 8.000 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	17.200	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	34.400	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	44.700	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá đến dưới 1m2	Đồng/cây	75.000	
	Diện tích tán lá từ 1m2 trở lên	Đồng/cây	93.800	
2	Cây Chè khác (mật độ 8.000 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	10.300	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	20.600	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	26.800	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán đến dưới 1m2	Đồng/cây	45.000	
	Diện tích tán lá từ 1m2 trở lên	Đồng/cây	56.300	
3	Cây Cà Phê (mật độ 3.500 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	27.900	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	44.900	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	63.300	
-	Giai đoạn kinh doanh			
	Diện tích tán lá đến dưới 1m2	Đồng/cây	121.200	
	Diện tích tán lá từ 1m2 đến dưới 2m2	Đồng/cây	164.100	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Diện tích tán lá từ 2m2 trở lên	Đồng/cây	189.800	
III	Cây dược liệu			
1	Lược vàng, trinh nữ hoàng cung			
	Cây non mới trồng	Đồng/m2	3.500	
	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m2	7.500	
	Cây sắp cho thu hoạch	Đồng/m2	14.000	
	Cây đang cho thu hoạch	Đồng/m2	19.000	
2	Cây dược liệu thông thường (mã tiền, mạch môn, ắc tĩ sô, thầu dầu, cam thảo, bình vôi, nha đam, hương bài, giao cổ lam, địa hoàng, diệp hạ châu, ý dĩ, cà gai leo, nhân trần, cỏ ngọt,...)			
	Cây mới trồng	Đồng/m2	16.000	
	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m2	21.000	
	Cây sắp cho thu hoạch	Đồng/m2	26.000	
	Cây đang cho thu hoạch	Đồng/m2	38.000	
3	Đinh lăng			
-	Mới trồng	Đồng/m2	34.500	
-	Cây đang giai đoạn phát triển thân lá	Đồng/m2	37.500	
-	Cây sắp cho thu hoạch đến khi cho thu hoạch	Đồng/m2	78.900	
4	Cây tam thất (mật độ 100.000 cây/ha)		-	
	Năm thứ 1	Đồng/cây	15.300	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	15.600	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	16.000	
	Năm thứ 4 trở lên	Đồng/cây	17.000	
5	Đương quy	Đồng/m2	19.700	
6	Cát sâm	Đồng/m2	12.100	
7	Đảng sâm (mật độ 84.000 cây/ha)		-	
	Năm thứ 1	Đồng/cây	2.500	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	5.000	
	Cây cho thu hoạch	Đồng/cây	7.700	
8	Cây Hoa hòe (mật độ 2.000 cây/ha)		-	
	Cây mới trồng	Đồng/cây	48.500	
	Đường kính thân từ 5 cm đến < 10cm	Đồng/cây	112.500	
	Đường kính thân từ 10cm đến < 20cm	Đồng/cây	243.800	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Đường kính thân từ 20cm đến < 30cm	Đồng/cây	468.800	
	Đường kính thân $\geq$ 30cm	Đồng/cây	600.000	
9	Sâm (mật độ 100.000 cây/ha)		-	
	Năm thứ 1	Đồng/cây	111.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	124.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	134.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	143.000	
	Năm thứ 5	Đồng/cây	152.000	
	Năm thứ 6	Đồng/cây	161.000	
	Năm thứ 7	Đồng/cây	170.000	
IV	Cây khác			
1	Dừa			
	Giai đoạn mới trồng	Đồng/m ²	12.100	
	Giai đoạn phát triển và cho thu hoạch	Đồng/m ²	21.100	
2	Dâu tây			
	Cây mới trồng	Đồng/m ²	27.000	
	Cây Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/m ²	37.500	
3	Cây Trầu Không			
-	Cây trồng dưới 1 năm	Đồng/cây (khóm)	102.000	
-	Cây cho thu hoạch	Đồng/giàn (khóm)	153.000	
4	Hương nhu, xạ đen, chè đắng (mật độ 20.000 cây/ha)			
	Cây mới trồng	Đồng/cây	12.801	
	Cây từ giai đoạn phát triển thân lá đến khi thu hoạch	Đồng/cây	14.561	
5	Mãng tây			
	Cây mới trồng, cây con	Đồng/m ²	22.500	
	Cây từ giai đoạn phát triển thân lá đến khi thu hoạch	Đồng/m ²	50.000	
6	Cây gấc (mật độ 450 cây/ha)			
	Giai đoạn mới trồng	Đồng/cây	68.300	
	Giai đoạn phát triển thân lá đến thu hoạch	Đồng/cây	293.300	
7	Cây cau (mật độ 700 cây/ha)			
-	Năm 1 đến năm thứ 3	Đồng/cây	107.100	
-	Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	386.000	
8	Cây dừa (mật độ 256 cây/ha)			
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	202.900	
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	322.300	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	452.900	
-	Giai đoạn có quả cây cao đến <5m	Đồng/cây	1.800.000	
-	Giai đoạn có quả cây cao $\geq$ 5m	Đồng/cây	2.700.000	
9	Cây Dâu tằm (mật độ 40.000 cây/ha)	Đồng/cây	11.200	
10	Bồ kết (mật độ 400 cây/ha)			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	69.200	
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	105.500	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	141.700	
-	Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	250.000	
11	Cây cao su (mật độ 571 cây/ha)			
-	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
+	Cây trồng năm thứ 1	Đồng/cây	124.400	
+	Cây trồng năm thứ 2	Đồng/cây	207.400	
+	Cây trồng năm thứ 3	Đồng/cây	268.000	
+	Cây trồng năm thứ 4	Đồng/cây	316.800	
+	Cây trồng năm thứ 5	Đồng/cây	367.100	
+	Cây trồng năm thứ 6	Đồng/cây	390.000	
+	Cây trồng năm thứ 7	Đồng/cây	420.200	
+	Cây trồng năm thứ 8	Đồng/cây	433.200	
-	Thời kỳ khai thác			
+	Cây trồng năm thứ 9 đến năm thứ 12	Đồng/cây	453.900	
+	Cây trồng năm thứ 13 đến năm thứ 17	Đồng/cây	378.500	
+	Cây trồng năm thứ 18 đến năm thứ 22	Đồng/cây	273.500	
+	Cây trồng năm thứ 23 trở đi	Đồng/cây	125.600	
12	Cây núc nắc, cây mắc mật, cây vối (mật độ 400 cây/ha)			
-	Cây trồng mới	Đồng/cây	5.500	
-	Đường kính thân < 5 cm	Đồng/cây	30.000	
-	Đường kính thân từ 5 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	50.000	
-	Đường kính thân từ 10 cm đến < 20 cm	Đồng/cây	65.000	
-	Đường kính thân ≥ 20 cm	Đồng/cây	75.000	
13	Cây bàng, cây bằng lăng, cây phượng, cây sấu, cây hoa sữa, cây trứng cá, cây long nhãn, cây hoa ban, cây hoa đào, cây hoa anh đào, sung, vả, nho thân gỗ và các loại cây khác với mục đích cảnh quan, bóng mát.			
-	Cây trồng mới	Đồng/cây	5.500	
-	Đường kính thân < 5 cm	Đồng/cây	32.000	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Đường kính thân từ 5 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	54.000	
-	Đường kính thân từ 10 cm đến < 20 cm	Đồng/cây	75.000	
-	Đường kính thân từ 20 cm đến < 30 cm	Đồng/cây	129.000	
-	Đường kính thân $\geq$ 30 cm	Đồng/cây	161.000	
V	Nhóm cây lấy gỗ trồng phân tán			
1	Thời kì kiến thiết cơ bản			
-	Cây dưới 01 năm (hoặc đường kính gốc từ 0,5 cm < 1 cm)	Đồng/cây	19.000	
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (hoặc đường kính gốc 1 cm < 3 cm)	Đồng/cây	29.000	
-	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm (đường kính thân 3 cm < 5 cm)	Đồng/cây	37.000	
-	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm (đường kính thân 5 < 7 cm)	Đồng/cây	39.000	
2	Thời kì cho sản lượng			
2.1	Gỗ nhóm I đến nhóm III			
-	Đường kính thân 7 đến < 10 cm	Đồng/cây	85.000	
-	Đường kính thân 10 đến < 20 cm	Đồng/cây	190.000	
-	Đường kính thân $\geq$ 20 cm	Đồng/cây	280.000	
2.2	Gỗ nhóm IV đến nhóm VIII			
-	Đường kính thân 7 đến < 10 cm	Đồng/cây	65.000	
-	Đường kính thân 10 đến < 20 cm	Đồng/cây	125.000	
-	Đường kính thân $\geq$ 20 cm	Đồng/cây	160.000	
VI	Nhóm cây Lâm sản ngoài gỗ			
1	Cây Mắc ca (mật độ 278 cây/ha)			
1.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng năm thứ 1 (đường kính gốc $\geq$ 1cm; chiều cao $\geq$ 50cm)	Đồng/cây	217.000	
-	Cây trồng năm thứ 2	Đồng/cây	296.000	
-	Cây trồng năm thứ 3	Đồng/cây	391.000	
-	Cây trồng năm thứ 4	Đồng/cây	486.000	
1.2	Giai đoạn cho thu hoạch			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây trồng năm thứ 5	Đồng/cây	601.000	
-	Cây trồng năm thứ 6	Đồng/cây	845.000	
-	Cây trồng năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	960.000	
2	Cây Sơn tra (mật độ 1.660 cây/ha)			
2.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
-	Cây trồng năm thứ 1 (mới trồng đường kính gốc 0,4 cm đến < 1 cm)	Đồng/cây	17.000	
-	Cây trồng năm thứ 2,3 (đường kính gốc từ 1cm đến < 4 cm)	Đồng/cây	34.000	
2.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
-	Cây trồng năm thứ 4,5 (đường kính gốc từ 4 cm đến <6 cm)	Đồng/cây	123.000	
-	Cây trồng năm thứ 6 trở đi (đường kính thân ≥ 6 cm)	Đồng/cây	237.000	
3	Cây Mắc khén (mật độ 400 cây/ha)			
3.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	77.000	
-	Năm thứ 2,3	Đồng/cây	123.000	
3.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
-	Năm thứ 4	Đồng/cây	210.000	
-	Năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	267.000	
4	Cây Thảo quả (mật độ 1.660 cây/ha)			
4.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	20.000	
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	32.000	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	41.000	
4.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
-	Năm thứ 4 trở đi (giai đoạn thu hoạch quả)	Đồng/khóm	44.000	
5	Cây Sa nhân (mật độ 2.000 cây/ha)			
5.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	19.000	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	30.000	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	38.000	
5.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
-	Năm thứ 4 trở đi (giai đoạn thu hoạch quả)	Đồng/khóm	40.800	
6	Cây Giổi xanh (Giổi ăn hạt) (mật độ 606 cây/ha)			
6.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
-	Năm thứ 1 (mới trồng đường kính gốc từ 0,4 cm đến < 1 cm)	Đồng/cây	17.000	
-	Năm thứ 2 đến năm thứ 4 (đường kính gốc từ 1 cm đến < 5 cm)	Đồng/cây	33.500	
6.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
-	Năm thứ 5,6 (đường kính thân từ 5 đến < 10 cm)	Đồng/cây	438.000	
-	Năm thứ 7 trở đi (đường kính thân > 10 cm)	Đồng/cây	637.000	
7	Cây Trám đen, Trám trắng (lấy quả) (mật độ 830 cây/ha)			
7.1	Giai đoạn chưa cho thu hoạch			
-	Năm thứ 1 (mới trồng đường kính gốc < 1 cm)	Đồng/cây	22.000	
-	Năm thứ 2,3,4 (đường kính gốc từ 1cm đến < 5 cm)	Đồng/cây	49.500	
7.2	Giai đoạn cho thu hoạch			
-	Năm thứ 5 (đường kính thân từ 5 cm đến < 8 cm)	Đồng/cây	266.000	
-	Năm thứ 6 đến năm thứ 9 (đường kính thân từ 8 cm đến < 15 cm)	Đồng/cây	518.000	
-	Năm thứ 10 trở đi (đường kính thân $\geq$ 15 cm)	Đồng/cây	973.000	
8	Cây Tre, Luồng lấy măng (mật độ 500 khóm/ha)			
-	Năm thứ 1	Đồng/khóm	38.400	
-	Năm thứ 2	Đồng/khóm	65.000	
-	Năm thứ 3	Đồng/khóm	88.000	
-	Trồng năm thứ 4 trở đi (giai đoạn thu hoạch)			
-	Từ 2 - 5 cây/khóm	Đồng/khóm	138.000	
-	Từ > 5 cây/khóm	Đồng/khóm	230.000	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
9	Tre, Trúc lấy thân			
-	Đường kính thân < 5 cm	Đồng/cây	15.000	
-	Đường kính thân từ 5 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	20.000	
-	Đường kính thân $\geq$ 10 cm	Đồng/cây	30.000	
10	Cây Mây, cây Song (mật độ 2.200 cây/ha)			
-	Năm thứ 1	Đồng/khóm	35.100	
-	Năm thứ 2	Đồng/khóm	46.900	
-	Năm thứ 3	Đồng/khóm	55.200	
-	Năm thứ 4	Đồng/khóm	56.800	
-	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/khóm	109.500	
11	Cây Sặt các loại			
-	Giai đoạn chưa cho thu hoạch (mật độ trồng 500 khóm/ha; 1 khóm từ 4-6 cây)	Đồng/khóm	1.000	Cây mới trồng chưa mọc lan phân bố đều trên toàn bộ diện tích
-	Giai đoạn cho thu hoạch (cây đã mọc lan phân bố đều trên toàn bộ diện tích)	Đồng/m ²	2.000	Số cây có đường kính thân từ 1,5 cm trở lên đạt 25 cây/m ²
12	Cây Nứa			
-	Đường kính thân < 3 cm	Đồng/cây	5.000	
-	Đường kính thân $\geq$ 3 cm	Đồng/cây	11.000	
13	Cây Cánh kiến (Cọ khiết) (mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Năm thứ 1	Đồng/cây	22.000	
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	38.000	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	51.000	
-	Năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	121.000	
14	Cây Quế			

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	Giai đoạn chưa thu sản phẩm: Cây Quế trồng theo mật độ trồng tập trung thuần loài và trồng nông lâm kết hợp theo quy định tại Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Bộ - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành hướng dẫn kỹ thuật gieo ươm trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác, sơ chế và bảo quản sản phẩm Quế, mức bồi thường được tính bằng mức bồi thường/cây nhân với mật độ trồng theo quy định.			
	Năm thứ 1 (mới trồng đường kính gốc từ 0,4 cm đến < 1cm)	Đồng/cây	17.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm 4 (đường kính gốc từ 1 cm đến < 4 cm)	Đồng/cây	33.000	
	Giai đoạn kinh doanh: Từ năm thứ 5 trở đi (đối với trồng tập trung thuần loài và nông lâm kết hợp) chỉ tính mật độ cây Quế còn lại sau khi tỉa thưa theo quy định tại Quyết định số 14/QĐ-BNN-TCLN ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.			
	Năm thứ 5 (đường kính thân từ 4 cm đến < 6cm)	Đồng/cây	55.000	
	Từ năm thứ 6 đến năm thứ 8 (đường kính thân từ 6 cm đến < 8 cm)	Đồng/cây	101.000	
	Từ năm thứ 9 đến năm thứ 10 (đường kính thân từ 8cm đến <10 cm)	Đồng/cây	148.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi (đường kính thân $\geq$ 10cm)	Đồng/cây	186.000	
C	HỖ TRỢ DI CHUYỂN CÂY GIỐNG; CÂY CẢNH			
1	Di chuyển cây ươm trong bầu (hỗ trợ di chuyển với cự ly từ 100m trở đi)			
-	Bầu < 0,5 kg (các loại bầu: 7x12, 8x12,...)	đồng/cây	500	
-	Bầu 0,5 - 1,2 kg (các loại bầu 9x13 cm, 10x15 cm,...)	đồng/cây	1.200	
-	Bầu trên 1,2 - 2 kg (bầu 13x18 cm, 18x22 cm,...)	đồng/cây	2.000	
-	Bầu trên 2 kg (bầu 22x25 cm,...)	đồng/cây	2.500	
2	Di chuyển cây đang ươm, trồng dưới đất (hỗ trợ di chuyển với cự ly từ 100 m trở đi)			
-	Cây đang giâm cành (chưa có rễ)	Đồng/cây	500	
-	Cây đang giâm cành (đã ra rễ)	Đồng/cây	1.500	
3	Di chuyển cây cảnh trồng dưới đất (hỗ trợ di chuyển với cự ly từ 100 m trở đi)			
-	Cây có chiều cao < 1 m	Đồng/cây	21.700	
-	Cây có chiều cao từ 1 m đến < 3 m	Đồng/cây	118.800	
-	Cây có chiều cao $\geq$ 3 m	Đồng/cây	290.000	

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
4	Di chuyển cây cảnh trồng trong chậu/ang/khay (hỗ trợ di chuyển với cự ly từ 100 m trở đi)			
-	Chậu/ang/khay có chu vi < 50 cm	Đồng/ (chậu/ang/khay)	2.500	
-	Chậu/ang/khay có chu vi từ 50 cm đến < 100 cm	Đồng/ (chậu/ang/khay)	9.000	
-	Chậu/ang/khay có chu vi từ 100 cm đến < 200 cm	Đồng/ (chậu/ang/khay)	30.000	
-	Chậu/ang/khay có chu vi $\geq$ 200 cm	Đồng/ (chậu/ang/khay)	45.000	

Ghi chú: * Diện tích tán lá được xác định như sau $S=R^2 \times \pi$, trong đó:

- S là diện tích (m²);
- R là bán kính tán (m);
- $\pi = 3,14$.

Phụ lục IIa:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG RỪNG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Xã, phường/Loại rừng	Đơn vị tính	Rừng gỗ								Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	Rừng hỗn giao tre nứa và gỗ	Rừng tre nứa
			Rừng giàu		Rừng trung bình		Rừng nghèo		Rừng nghèo kiệt				
			Núi đất	Núi đá	Núi đất	Núi đá	Núi đất	Núi đá	Núi đất	Núi đá			
I	RỪNG ĐẶC DỤNG												
1	Các xã: Mường Nhé, Sín Thầu, Nậm Kè	1.000 đồng/ha	829		829		829		829		829	829	829
2	Mường Phăng, Nà Tấu	1.000 đồng/ha			530		530						
II	RỪNG PHÒNG HỘ												
1	Các xã: Mường Nhé, Sín Thầu, Mường Toong, Nậm Kè, Quảng Lâm	1.000 đồng/ha	2.142		4.707	829	4.282	829	2.299		1.535	1.793	1.956
2	Các xã: Nà Hỷ, Mường Chà, Nà Búng, Chà Tở, Si Pa Phìn	1.000 đồng/ha	5.725		4.290	1.205	3.915		2.029		3.251	2.392	2.227
3	Các xã: Na Sang, Mường Tùng, Pa Ham, Nậm Nền, Mường Pồn	1.000 đồng/ha			3.231		3.875	2.347	2.974			3.537	3.453
4	Các xã: Tủa Chùa; Sín Chải; Sính Phình; Tủa Thàng; Sáng Nhè	1.000 đồng/ha	6.057		5.548	3.318	5.788	3.043	2.167	1.044	3.445	7.352	3.338
5	Các xã: Tuần Giáo; Quài Tở; Mường Mùn; Pú Nhung; Chiềng Sinh	1.000 đồng/ha			7.625	2.697	6.578	2.061	1.041	532	1.934	1.757	2.065
6	Các xã: Mường Ảng; Nà Tấu; Búng Lao; Mường Lạn; Mường Phăng	1.000 đồng/ha			6.694		4.132		1.211	1.266	1.108		1.377
7	Các xã: Thanh Nứa; Thanh An; Thanh Yên; Sam Mứn; Núa Ngam; Mường Nhà	1.000 đồng/ha			5.352	2.051	6.565		1.960		3.897	2.308	1.722
8	Các xã: Na Son; Xa Dung; Pu Nhi; Mường Luân; Tìà Đình; Phình Giàng	1.000 đồng/ha			3.887		4.454		1.211		1.489	1.724	1.843
9	Mường Lay	1.000 đồng/ha			5.101		3.898				3.155	2.419	

TT	Xã, phường/Loại rừng	Đơn vị tính	Rừng gỗ								Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	Rừng hỗn giao tre nứa và gỗ	Rừng tre nứa
			Rừng giàu		Rừng trung bình		Rừng nghèo		Rừng nghèo kiệt				
			Núi đất	Núi đá	Núi đất	Núi đá	Núi đất	Núi đá	Núi đất	Núi đá			
10	Các phường: Điện Biên Phủ; Mường Thanh	1.000 đồng/ha	1.756		1.307		1.331				1.249		1.747
III	RỪNG SẢN XUẤT												
1	Các xã: Mường Nhé, Sín Thầu, Mường Toong, Nậm Kè, Quảng Lâm	1.000 đồng/ha			3.907		3.977		2.411		1.795	2.425	2.448
2	Các xã: Nà Hỳ, Mường Chà, Nà Búng, Chà Tở, Si Pa Phìn	1.000 đồng/ha	5.649		5.355		3.932				3.508	2.392	2.417
3	Các xã: Na Sang, Mường Tùng, Pa Ham, Nậm Nền, Mường Pồn	1.000 đồng/ha	3.049		2.944	1.893	3.170	1.715	2.186	1.715	3.233		1.769
4	Các xã: Tủa Chùa; Sín Chải; Sính Phình; Tủa Thàng; Sáng Nhè	1.000 đồng/ha	5.996		7.731		3.357	2.833			1.850		3.588
5	Các xã: Tuần Giáo; Quài Tở; Mường Mùn; Pú Nhung; Chiềng Sinh	1.000 đồng/ha					3.717	1.765	2.114	532	532		1.401
6	Các xã: Mường Ảng; Nà Tấu; Búng Lao; Mường Lạn; Mường Phăng	1.000 đồng/ha			4.119		3.287			1.227	2.438		1.163
7	Các xã: Thanh Nứa; Thanh An; Thanh Yên; Sam Mứn; Nứa Ngam; Mường Nhà	1.000 đồng/ha			5.193		3.992		1.891		3.877	2.955	1.783
8	Các xã: Na Son; Xa Dung; Pu Nhi; Mường Luân; Tìà Đình; Phình Giàng	1.000 đồng/ha			4.452			1.812	3.951		3.101	2.038	1.952
9	Mường Lay	1.000 đồng/ha			10.788		8.903						2.341
10	Các phường: Điện Biên Phủ; Mường Thanh	1.000 đồng/ha					3.371		1.806				

Phụ lục IIb:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG RỪNG TRỒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

TT	Xã, phường/Loại rừng	Loài cây/ năm trồng	Đơn vị tính	Đơn giá/cấp tuổi	
				Từ 5 năm trở lên	Dưới 5 năm
I	RỪNG ĐẶC DỤNG				
1	Mường Nhé, Sín thầu, Nậm Kè	Keo	1.000 đồng/ha		62.584
2	Mường Phăng, Nà tấu	Thông - 1992	1.000 đồng/ha	761.626	
II	RỪNG PHÒNG HỘ				
1	Các xã: Mường Nhé, Sín Thầu, Mường Toong, Nậm Kè, Quảng Lâm	Keo	1.000 đồng/ha		62.584
		Muồng đen	1.000 đồng/ha		65.862
		Thông	1.000 đồng/ha		135.115
2	Các xã: Nà Hỳ, Mường Chà, Nà Búng, Chà Tở, Si Pa Phìn	Keo -2009	1.000 đồng/ha	292.309	
		Keo + Vối thuốc-2009	1.000 đồng/ha	210.771	
		Luồng-2003	1.000 đồng/ha	15.097	
		Mỡ	1.000 đồng/ha		69.166
		Thông	1.000 đồng/ha		69.166
		Vối thuốc	1.000 đồng/ha		63.948
3	Các xã: Nà Sang, Mường Tùng, Pa Ham, Nậm Nèn, Mường Pồn	Thông -2002	1.000 đồng/ha	319.173	
		Thông	1.000 đồng/ha		136.284
		Lát hoa	1.000 đồng/ha		185.965
4	Các xã: Tủa Chùa; Sín Chải; Sính Phình; Tủa Thàng; Sáng Nhè	Keo - 2012	1.000 đồng/ha	161.385	
		Sa mộc - 1995	1.000 đồng/ha	818.577	
		Sa mộc - 1999	1.000 đồng/ha	377.624	
		Sa mộc - 2008	1.000 đồng/ha	191.048	
		Sa mộc	1.000 đồng/ha		234.571
		Thông - 1976	1.000 đồng/ha	956.857	
		Thông - 1999	1.000 đồng/ha	666.210	
		Thông	1.000 đồng/ha		135.788
		Luồng-2008	1.000 đồng/ha	666.210	
		Vối thuốc	1.000 đồng/ha		62.666
5	Các xã: Tuần Giáo; Quài Tở; Mường Mùn; Pú Nhung; Chiềng Sinh	Mỡ -2007	1.000 đồng/ha	161.446	
		Mỡ - 2009	1.000 đồng/ha	206.998	
		Mỡ -2011	1.000 đồng/ha	57.222	
		Mỡ- 2014	1.000 đồng/ha	38.110	
		Mỡ			67.904
		Thông - 1994	1.000 đồng/ha	345.176	
		Thông - 2000	1.000 đồng/ha	874.245	
		Thông - 2004	1.000 đồng/ha	266.098	
		Thông - 2012	1.000 đồng/ha	426.826	
		Thông - 2014	1.000 đồng/ha	41.919	
		Thông			135.809
		Thông + Sơn tra	1.000 đồng/ha	171.953	
		Thông + Mỡ	1.000 đồng/ha	277.984	
		Thông + Trầu	1.000 đồng/ha	725.560	
6	Các xã: Mường Ảng; Nà Tấu; Búng Lao; Mường Lạn; Mường Phăng	Mỡ - 2013	1.000 đồng/ha	177.825	
		Mỡ - 2014	1.000 đồng/ha	53.147	
		Mỡ	1.000 đồng/ha		66.412
		Thông - 2002	1.000 đồng/ha	540.189	
		Thông - 2006	1.000 đồng/ha	179.587	
		Thông - 2007	1.000 đồng/ha	698.336	
		Trầu + Muồng - 2000	1.000 đồng/ha	125.569	

TT	Xã, phường/Loại rừng	Loài cây/ năm trồng	Đơn vị tính	Đơn giá/cấp tuổi	
				Từ 5 năm trở lên	Dưới 5 năm
		Xoan - 2010	1.000 đồng/ha	200.986	
		Keo	1.000 đồng/ha		61.786
		Mỡ	1.000 đồng/ha		66.412
		Tông dù	1.000 đồng/ha		68.190
		Vối thuốc	1.000 đồng/ha		61.195
7	Các xã: Thanh Nưa; Thanh An; Thanh Yên; Sam Mứn; Núa Ngam; Mường Nhà	Keo - 2003	1.000 đồng/ha	386.238	
		Keo -2012	1.000 đồng/ha	68.433	
		Keo- 2011	1.000 đồng/ha	229.026	
		Mỡ - 2015	1.000 đồng/ha	20.055	
		Mỡ + Keo - 2015	1.000 đồng/ha	135.840	
		Thông - 2005	1.000 đồng/ha	502.187	
		Sa mộc	1.000 đồng/ha		124.833
		Thông + Keo	1.000 đồng/ha		162.860
8	Các xã: Na Son; Xa Dung; Pu Nhi; Mường Luân; Tà Đình; Phình Giàng;	Bạch đàn - 2009	1.000 đồng/ha	238.498	
		Sa mộc + Vối thuốc - 200	1.000 đồng/ha	191.299	
		Vối thuốc + keo - 2016	1.000 đồng/ha	20.456	
		Mỡ	1.000 đồng/ha		66.412
		Lát	1.000 đồng/ha		183.996
		Sa mộc	1.000 đồng/ha		233.099
		Thông	1.000 đồng/ha		134.317
		Trám trắng	1.000 đồng/ha		69.915
		Vối thuốc	1.000 đồng/ha		61.195
9	Mường Lay	Thông - 1994	1.000 đồng/ha	396.205	
		Trầu -1998	1.000 đồng/ha	33.966	
		Luồng - 2003	1.000 đồng/ha	31.789	
10	Các phường: Điện Biên Phủ; Mường Thanh	Thông - 1992	1.000 đồng/ha	761.626	
III	RỪNG SẢN XUẤT				
1	Các xã: Mường Nhé, Sín Thầu, Mường Toong, Nậm Kè, Quảng Lâm	Keo - 2008	1.000 đồng/ha	118.996	
		Keo - 2016	1.000 đồng/ha	95.666	
		Muồng ràng ràng - 2005	1.000 đồng/ha	154.965	
		Luồng - 2010	1.000 đồng/ha	15.881	
2	Các xã: Nà Hỳ, Mường Chà, Nà Bùng, Chà Tở, Si Pa Phìn	Keo - 2010	1.000 đồng/ha	84.292	
		Keo - 2011	1.000 đồng/ha	224.985	
		Keo + Trầu - 2010	1.000 đồng/ha	104.992	
		Keo + Vối thuốc -2016	1.000 đồng/ha	58.654	
		Mỡ - 2000	1.000 đồng/ha	142.739	41.059
		Mỡ - 2016	1.000 đồng/ha	67.127	
		Sa mộc	1.000 đồng/ha		85.257
		Sơn tra	1.000 đồng/ha		25.648
		Vối thuốc	1.000 đồng/ha		47.385
		Tông dù	1.000 đồng/ha		142.836
		Thông - 2000	1.000 đồng/ha	285.128	
		Thông - 2005	1.000 đồng/ha	354.151	
		Thông - 2008	1.000 đồng/ha	333.932	
		Thông			142.806
		Luồng - 2006	1.000 đồng/ha	17.941	
		Luồng - 2011	1.000 đồng/ha	16.359	
		Cọ khiết - 1980	1.000 đồng/ha	717.118	90.052
		Cọ khiết - 208	1.000 đồng/ha	117.439	
		Cọ khiết - 2010	1.000 đồng/ha	139.487	
		Cọ khiết	1.000 đồng/ha	450.289	

TT	Xã, phường/L loại rừng	Loài cây/ năm trồng	Đơn vị tính	Đơn giá/cấp tuổi	
				Từ 5 năm trở lên	Dưới 5 năm
3	Các xã: Na Sang, Mường Tùng, Pa Ham, Nậm Nèn, Mường Pồn	Cọ khiết + Trầu - 1980	1.000 đồng/ha	523.901	
		Cọ khiết + Lát hoa - 1990	1.000 đồng/ha	482.362	
		Muồng - 1996	1.000 đồng/ha	115.693	
		Tếch + Trầu - 1994	1.000 đồng/ha	225.638	
		Thông - 1990	1.000 đồng/ha	549.462	
		Thông - 1994	1.000 đồng/ha	381.267	
		Thông - 2002	1.000 đồng/ha	258.358	
		Trầu - 1994	1.000 đồng/ha	70.215	
		Lát hoa	1.000 đồng/ha	451.383	
		Mỡ	1.000 đồng/ha	39.861	
4	Các xã: Tủa Chùa; Sín Chải; Sính Phình; Tủa Thàng; Sáng Nhè	Sa mộc - 1995	1.000 đồng/ha	568.848	
		Sa mộc - 1999	1.000 đồng/ha	778.628	
		Sa mộc - 2008	1.000 đồng/ha	155.535	
		Sa mộc - 2014	1.000 đồng/ha	50.758	
		Thông -1976	1.000 đồng/ha	263.417	
		Thông -1977	1.000 đồng/ha	381.521	
		Thông -1978	1.000 đồng/ha	467.156	
		Thông -1979	1.000 đồng/ha	387.950	
		Thông -1999	1.000 đồng/ha	535.373	
		Thông	1.000 đồng/ha		140.679
		Luồng - 2008	1.000 đồng/ha	15.314	
5	Các xã: Mường Ảng; Nà Tấu; Búng Lao; Mường Lạn; Mường Phăng	Keo - 2016	1.000 đồng/ha	66.665	
		Lát hoa + keo - 2016	1.000 đồng/ha	231.868	
		Giỏi	1.000 đồng/ha		351.032
		Thông - 2002	1.000 đồng/ha	463.063	
		Lát hoa	1.000 đồng/ha		448.387
		Mỡ	1.000 đồng/ha		36.866
6	Các xã: Thanh Nưa; Thanh An; Thanh Yên; Sam Mứn; Núa Ngam; Mường Nhà	Lát hoa	1.000 đồng/ha		448.456
		Mỡ	1.000 đồng/ha		36.934
		Thông	1.000 đồng/ha		138.134
		Vối thuốc	1.000 đồng/ha		43.259
7	Các xã: Na Son; Xa Dung; Pu Nhi; Mường Luân; Tủa Đình; Phình Giàng;	Bạch đàn	1.000 đồng/ha		83.880
		Keo	1.000 đồng/ha		68.543
		Lát hoa	1.000 đồng/ha		448.387
		Mỡ	1.000 đồng/ha		36.866
		Sa mộc	1.000 đồng/ha		80.474
		Thông	1.000 đồng/ha		138.053
		Vối thuốc	1.000 đồng/ha		43.191
8	Các phường: Điện Biên Phủ; Mường Thanh	Thông - 2015	1.000 đồng/ha	27.396	
		Trầu - 1992	1.000 đồng/ha	208.090	

Phụ lục III:
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	NUÔI THƯỜNG PHẨM			
1	Nuôi đơn các loài thủy sản thông thường (cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi, cá chép, rô phi, ...) hoặc nuôi hỗn hợp các loài thủy sản	Đồng/m ²	25.000	
2	Nuôi đơn các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao			
-	Tôm càng xanh	Đồng/m ²	31.000	
-	Cá trắm đen	Đồng/m ²	48.000	
-	Cá lóc	Đồng/m ²	65.000	
-	Cá rô phi đơn tính/điều hồng	Đồng/m ²	30.000	
-	Cá trê	Đồng/m ²	30.000	
-	Cá lăng	Đồng/m ²	31.000	
-	Ốc nhồi (bươu đen)	Đồng/m ²	44.000	
-	Ếch	Đồng/m ²	87.000	
-	Lươn	Đồng/m ²	125.000	
-	Cá hồi, cá tầm	Đồng/m ²	172.000	
3	Nuôi đơn ba ba			
-	Ba ba trơn (có trọng lượng đến 1,1 kg/con; mật độ nuôi tối đa 1,4 con/m ²)	Đồng/kg	260.000	
-	Ba ba gai (có trọng lượng đến 1,1 kg/con, mật độ nuôi tối đa 1,4 con/ m ²)	Đồng/kg	450.000	
II	SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN	Đồng/m ²	26.000	

Ghi chú:

- Đơn giá bồi thường không bao gồm giá trị đầu tư cho môi trường, công cụ, dụng cụ nuôi.
- Đối với nuôi đơn Ba ba:
 - Sản lượng Ba ba được tính bồi thường tương ứng với mật độ nuôi tối đa là 1,4 con/m², Ba ba có trọng lượng/kích thước ≤ 1,1kg/con.
 - Các trường hợp không được tính bồi thường về sản lượng Ba ba:
 - Trường hợp Ba ba có trọng lượng/kích thước > 1,1kg/con.
 - Trường hợp Ba ba có trọng lượng/kích thước ≤ 1,1kg/con nhưng mật độ nuôi vượt quá 1,4 con/m² thì phần sản lượng vượt mật độ 1,4 con/m² không được tính bồi thường (chỉ bồi thường sản lượng tương ứng với mật độ nuôi ≤ 1,4 con/m²).
 - Trường hợp không thể xác định được sản lượng, mật độ nuôi thì mức bồi thường được tính như nuôi đơn các loài thủy sản thông thường trong ao, lồng, bè (cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi, cá chép, rô phi, ...) hoặc nuôi hỗn hợp các loài thủy sản./.